

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Hà Trung tại Tờ trình số 152/TTrUBND ngày 15/8/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 732/TTr-STNMT ngày 17/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hà Trung với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 24.393,87 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 14.307,43 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.551,86 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 534,61 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	24.393,87	100	24.393,87		24.393,87	100
1	Đất nông nghiệp	17.276,47	70,82	14.307,43		14.307,43	58,65
1.1	Đất trồng lúa	6.799,88	27,88	5.644,03		5.644,03	23,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.755,30</i>	<i>23,59</i>	<i>4.755,86</i>		<i>4.755,86</i>	<i>19,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.530,54	6,27	477,53		477,53	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.378,02	5,65	1.047,22		1.047,22	4,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.485,03	6,09	1.323,69		1.323,69	5,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	411,20	1,69	525,27		525,27	2,15
1.6	Đất rừng sản xuất	4.471,20	18,33	4.135,27		4.135,27	16,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	701,78	2,88	571,18		571,18	2,34
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	498,81	2,04		583,24	583,24	2,39
2	Đất phi nông nghiệp	5.930,02	24,31	9.551,86		9.551,86	39,16
2.1	Đất quốc phòng	694,00	2,84	799,13		799,13	3,28
2.2	Đất an ninh	1,75	0,01	4,15		4,15	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	107,80	0,44	776,28		776,28	3,18
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	25,44	0,10	395,65		395,65	1,62
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	13,47	0,06	198,89		198,89	0,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	64,76	0,27	185,05		185,05	0,76
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	413,27	1,69	813,35		813,35	3,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.152,90	8,83	2.856,26		2.856,26	11,71
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	32,40	0,13		44,21	44,21	0,18
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>8,05</i>	<i>0,03</i>		<i>13,94</i>	<i>13,94</i>	<i>0,06</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>52,18</i>	<i>0,21</i>		<i>76,16</i>	<i>76,16</i>	<i>0,31</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>30,43</i>	<i>0,12</i>		<i>234,61</i>	<i>234,61</i>	<i>0,96</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>	<i>23,12</i>	<i>0,09</i>		<i>23,12</i>	<i>23,12</i>	<i>0,09</i>
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.440,16</i>	<i>5,90</i>		<i>1.763,20</i>	<i>1.763,20</i>	<i>7,23</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>551,13</i>	<i>2,26</i>		<i>670,95</i>	<i>670,95</i>	<i>2,75</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,94</i>	<i>0,01</i>		<i>9,60</i>	<i>9,60</i>	<i>0,04</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,14</i>	<i>0,00</i>		<i>1,23</i>	<i>1,23</i>	<i>0,01</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>12,35</i>	<i>0,05</i>		<i>19,24</i>	<i>19,24</i>	<i>0,08</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	24,07	0,10	66,32		66,32	0,27
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,61	0,05	19,41		19,41	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.116,33	4,58	1.845,56		1.845,56	7,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	84,96	0,35	152,10		152,10	0,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,38	0,11	28,91		28,91	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,07	0,01	13,52		13,52	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8,18	0,03	22,50		22,50	0,09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	225,70	0,93	261,82		261,82	1,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	44,03	0,18		171,76	171,76	0,70
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng				27,98	27,98	0,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	20,25	0,08		32,36	32,36	0,13
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	508,15	2,08		508,10	508,10	2,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	380,34	1,56		371,32	371,32	1,52
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,99	0,00		0,88	0,88	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.187,38	4,87	534,61		534,61	2,19
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			13.974,20	13.974,20		
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				4.490,00	4.490,00	20,41
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ				1.323,68	1.323,68	6,02
4	Khu vực rừng đặc dụng				525,27	525,27	2,39
5	Khu vực rừng sản xuất				3.756,85	3.756,85	17,07
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				1.181,83	1.181,83	5,37
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				8.542,73	8.542,73	38,83
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				2.182,71	2.182,71	9,92

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.324,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.453,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.268,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	858,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	192,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	93,35

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	601,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	42,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		612,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	353,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	299,50

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		24.393,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.925,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.375,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.092,92

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	279,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,56

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>157,59</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		94,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	94,46

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến không gian quy hoạch; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng

Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hà Trung theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hà Trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hà Trung;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC109.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hà Trung***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vinh	Xã Hà Bắc	Hoạt Giang	Xã Hà Giang	Xã Yên Dương	Xã Hà Ngọc	Xã Yên Sơn	Xã Hà Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.324,19	94,74	1294,89	174,14	49,19	49,05	34,84	104,55	49,43	363,10	134,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.453,80	70,44	188,39	42,82	29,69	16,31	19,13	93,43	40,54	304,67	43,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.268,58</i>	<i>70,06</i>	<i>186,41</i>	<i>42,22</i>	<i>18,57</i>	<i>15,61</i>	<i>19,13</i>	<i>87,50</i>	<i>38,95</i>	<i>302,26</i>	<i>40,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	858,56	3,81	721,39	4,72	6,88	9,15	8,63	0,81	5,50	5,24	20,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	192,22	1,83	126,72	4,84	7,12	5,41	2,48	2,53	1,81	3,46	11,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,36	2,58	9,08							0,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	93,35										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	601,03		248,43	117,76		12,49	4,00			41,29	49,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,54	10,66	0,87	0,50	5,50	3,69	0,60	7,78	0,30	1,97	2,95
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	42,33	5,42	0,01	3,50		2,00			1,28	5,97	6,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,63		55,00								
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	118,63		55,00								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	32,37	7,38	2,16	0,88	0,49	1,99	1,82	0,20	0,43	1,52	0,07

Phụ biểu số I:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hà Trung***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Lĩnh Toại	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.324,19	299,82	74,73	179,98	53,48	157,17	36,98	29,81	61,95	39,70	41,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.453,80	218,51	25,93	58,70	29,36	119,40	22,54	19,65	54,24	22,07	34,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.268,58</i>	<i>73,92</i>	<i>21,63</i>	<i>55,85</i>	<i>29,34</i>	<i>113,93</i>	<i>22,54</i>	<i>19,33</i>	<i>54,24</i>	<i>22,07</i>	<i>34,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	858,56	30,97	6,95	6,28	7,26	2,73	4,64	5,60	4,70	0,45	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	192,22	4,00	2,67	2,50	2,61	1,69	2,49	2,57	2,00	2,03	1,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,36		4,20								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	93,35			93,35							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	601,03	33,12	26,30	15,13	13,30	20,42	6,01	0,50		12,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,54	6,80	1,53	1,58	0,95	12,92	1,30	1,49	1,01	1,23	2,91
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	42,33	6,42	7,15	2,44		0,01				1,42	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,63	10,00	3,00		50,63						
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	118,63	10,00	3,00		50,63						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	32,37	0,90	0,10		1,72	9,14	0,12	0,07	0,55		2,83

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vinh	Xã Hà Bắc	Hoạt Giang	Xã Hà Giang	Xã Yên Dương	Xã Hà Ngọc	Xã Yên Sơn	Xã Hà Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.925,48	224,37	3.109,47	864,40	574,42	887,98	627,43	551,60	242,68	924,31	1.037,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.608,18	128,95	373,37	394,44	370,65	534,61	395,40	384,06	124,80	359,67	223,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.597,71</i>	<i>122,75</i>	<i>361,59</i>	<i>366,94</i>	<i>299,66</i>	<i>520,72</i>	<i>395,40</i>	<i>334,89</i>	<i>114,46</i>	<i>333,76</i>	<i>205,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.474,46	10,75	904,00	41,32	47,50	13,60	81,94	0,81	20,41	26,56	47,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.369,73	8,38	278,98	131,24	108,68	61,97	83,79	45,03	39,88	67,27	119,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.483,11	1,34	235,04							279,55	133,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,20										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.395,88	1,25	1254,83	155,53		170,04	51,26			143,04	398,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	690,92	16,67	43,30	87,16	40,22	77,16	12,90	96,48	0,92	24,50	17,10
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	492,00	57,04	19,95	54,72	7,37	30,60	2,14	25,23	56,67	23,72	97,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.375,47	278,61	1.525,15	551,52	239,05	281,18	254,17	230,34	123,87	298,50	303,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	694,00	1,43	583,79		49,69		6,71		11,27		4,92
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	1,24									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	156,35		156,35								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,28	8,55						3,26			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,05	3,72		0,16						3,35	5,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,56	13,05	1,66	0,09	0,56	0,01	0,37	0,09		9,41	25,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	554,74		141,24	244,65				3,22		6,33	4,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.285,73	117,82	324,55	105,29	98,12	156,85	140,29	119,64	45,08	123,83	112,22
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,65	2,16	2,79	2,41	0,92	1,84	0,88	0,39	1,31	2,23	2,62
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	8,75	3,14	0,49	0,09	0,13	0,37	0,14	0,48	0,22	0,83	0,45
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	60,98	5,09	4,08	2,60	1,11	2,61	1,12	4,00	2,19	5,01	2,14
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,50	2,16	2,00	0,74	1,37	2,83	1,20	0,96	1,05	1,19	1,08
2.9.5	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	23,12										
2.9.6	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.7	Đất giao thông	DGT	1.517,30	75,72	263,81	63,88	54,79	100,04	86,28	89,03	26,09	83,35	72,25

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Lĩnh Toại	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.925,48	2.017,09	811,28	953,36	1.278,04	636,68	513,51	503,86	368,54	477,83	320,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.608,18	738,55	163,97	326,09	490,85	260,12	258,31	393,60	191,58	235,68	259,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.597,71</i>	<i>221,13</i>	<i>119,27</i>	<i>287,24</i>	<i>406,68</i>	<i>227,65</i>	<i>240,54</i>	<i>352,95</i>	<i>191,58</i>	<i>235,68</i>	<i>259,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.474,46	42,92	9,12	55,07	82,72	10,33	4,17	37,38	30,98	1,19	6,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.369,73	75,51	47,62	52,32	52,31	47,26	40,66	8,80	28,57	51,34	20,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.483,11	341,03	297,75	126,78		68,24					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,20	179,07	42,81	189,31							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.395,88	614,84	209,93	158,50	608,08	193,93	186,26	28,46	43,31	177,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	690,92	15,66	24,76	40,83	21,30	32,97	17,26	28,26	60,36	9,96	23,17
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	492,00	9,51	15,32	4,46	22,79	23,83	6,85	7,36	13,74	1,93	10,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.375,47	362,82	177,47	288,98	394,20	280,48	173,59	138,53	201,12	112,20	160,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	694,00					0,17	32,03		3,99		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75					0,51					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	156,35										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,28		13,54			6,92					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,05		0,23		0,03	1,08	0,39				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,56	6,50		0,03	1,29	5,95	0,01				0,49
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	554,74	18,84	11,37	68,63		53,62			1,50		0,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.285,73	195,68	72,87	98,07	155,25	100,75	52,86	73,47	72,20	45,95	74,94
2.9.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,65	3,08	1,17	1,24	2,92	3,27	0,73	1,12	1,98	0,60	1,00
2.9.2	Đất cơ sở y tế	DYT	8,75	0,28	0,12	0,15	0,36	0,21	0,32	0,40	0,18	0,15	0,22
2.9.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	60,98	5,53	2,41	1,29	3,82	6,33	2,02	2,27	4,16	1,18	2,02
2.9.4	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,50	2,22	1,76	0,39	2,98	13,03	2,09	1,76	1,46	0,79	1,43
2.9.5	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	23,12			23,12							
2.9.6	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.7	Đất giao thông	DGT	1.517,30	136,11	45,11	56,85	108,49	66,03	32,36	46,80	36,59	32,89	40,84

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vinh	Xã Hà Bắc	Hoạt Giang	Xã Hà Giang	Xã Yên Dương	Xã Hà Ngọc	Xã Yên Sơn	Xã Hà Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,99	14,72	65,41	44,60	1,82	10,02	3,64	23,22	6,99	47,93	12,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,71	9,08	11,15	5,76	1,16	8,32	2,85	22,95	6,88	43,87	4,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>157,59</i>	<i>9,08</i>	<i>11,15</i>	<i>5,76</i>	<i>1,16</i>	<i>8,32</i>	<i>2,85</i>	<i>19,66</i>	<i>5,92</i>	<i>42,91</i>	<i>4,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,08	0,42	51,31		0,23	0,04	0,12			0,04	1,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,29	0,86	1,49	0,34	0,39	0,19	0,56	0,10	0,09	0,73	0,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,92	1,42								0,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,32		1,44	38,50						1,15	5,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,86	2,94	0,02		0,04	1,47	0,11	0,17	0,02	0,67	0,12
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,81									0,97	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,93	0,42	0,05	0,15	0,18	0,89	0,06			0,10	

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Lĩnh Toại	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,99	30,77	16,79	7,17	11,90	34,28	5,27	4,44	3,49	1,45	4,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,71	25,47	8,53	1,44	0,09	25,18	2,32	3,19	3,49	1,13	4,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>157,59</i>		<i>5,34</i>	<i>1,44</i>	<i>0,09</i>	<i>24,93</i>	<i>2,32</i>	<i>3,19</i>	<i>3,49</i>	<i>1,13</i>	<i>4,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,08		0,50		0,14		1,94	0,03			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,29		1,17		0,11	0,13	0,99	0,06		0,03	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,92										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,32	5,30		5,73	11,00	6,93					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,86		0,75		0,56	2,04	0,02	1,16		0,29	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,81		5,84								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,93		0,10		0,96	0,99					0,03

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	70,08		70,08		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	63,28		63,28		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	7,93		7,93		
1.2.1.1	Dự án thủy lợi	7,93		7,93		
1.2.1.1.1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó biến đổi khí hậu	1,31		1,31	DTL	Hà Hải
		4,56		4,56	DTL	Hoạt Giang
		2,06		2,06	DTL	Yên Dương
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	48,55		48,55		
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp	48,55		48,55		
1.2.2.1.1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Bắc khu A - khu công nghiệp Bim Sơn (Khu công nghiệp Hà Long)	48,55		48,55	SKK	Hà Long
1.2.3	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	6,80		6,80		
1.2.3.1	Cụm công nghiệp	6,80		6,80		
1.2.3.1.1	Nhà máy may xuất khẩu Thiên Nam Thanh Hóa - Cụm công nghiệp làng nghề Hà Phong	4,00		4,00	SKN	Hà Đông
1.2.3.1.2	Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất tổng hợp, cán tôn và vật liệu xây dựng tại Cụm công nghiệp làng nghề Hà Phong huyện Hà Trung	2,80		2,80	SKN	Hà Đông
2	Công trình, dự án cấp huyện	392,84		392,84		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	231,58		231,58		
2.1.1	Dự án khu dân cư	114,16		114,16		
2.1.1.1	Dự án khu dân cư đô thị	6,63		6,63		
2.1.1.1.1	Khu dân cư đồng Hàng, tiểu khu 4	1,87		1,00	ODT	Thị trấn Hà Trung
				0,87	DGT	
2.1.1.1.2	Khu dân cư nam núi phần	3,92		1,49	ODT	Thị trấn Hà Trung
				2,23	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				0,20	DKV	
2.1.1.1.3	Khu xen cư thôn Phong Vân	0,37		0,37	ODT	Thị trấn Hà Trung
2.1.1.1.4	Khu dân cư Đồng Vang	0,15		0,15	ODT	Thị trấn Hà Trung
2.1.1.1.5	Khu dân cư vườn cây các cố	0,10		0,10	ODT	Thị trấn Hà Trung
2.1.1.1.6	Khu dân cư Ao Bệnh Viện	0,03		0,03	ODT	Thị trấn Hà Trung
2.1.1.1.7	Khu dân cư đường Trung tâm VHTT huyện	0,20		0,20	ODT	Thị trấn Hà Trung
2.1.2	Khu dân cư nông thôn	107,53		107,53		
2.1.2.1	Xã Yên Sơn	32,76		32,76		
2.1.2.1.1	Khu dân cư Đồng Hưng	1,75		1,23	ONT	Yên Sơn
				0,52	DGT	
2.1.2.1.2	Khu dân cư Đồng Quán	0,75		0,65	ONT	Yên Sơn
				0,10	DGT	
2.1.2.1.3	Khu dân cư trung tâm thương mại (CL1)	0,36		0,36	ONT	Yên Sơn
2.1.2.1.4	Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 1)	9,73		3,61	ONT	Yên Sơn
				0,41	TMD	
				1,30	DKV	
				4,41	DGT	
2.1.2.1.5	Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 2)	9,98		3,61	ONT	Yên Sơn
				0,23	DVH	
				0,82	DGD	
				1,30	DKV	
				4,02	DGT	
2.1.2.1.6	Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 3)	9,96		3,61	ONT	Yên Sơn
				0,14	DVH	
				4,84	DGT	
				1,30	DKV	
				0,07	DRA	
2.1.2.1.7	Đất ở khu dân cư núi Răng Hạc thôn 8	0,23		0,23	ONT	Yên Sơn
2.1.2.2	Xã Hà Hải	2,43		2,43		
2.1.2.2.1	Khu dân cư Lão Dài Quỳnh Trắng	0,26		0,26	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.2	Khu dân cư trước cửa trạm y tế	0,33		0,33	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.3	Khu dân cư Góc Bàng	0,55		0,55	ONT	Hà Hải

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.2.2.4	Khu dân cư Bái Vực (Bái Và)	0,37		0,37	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.5	Khu dân cư Đồng Rìm	0,25		0,25	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.6	Khu dân cư Cửa Chùa thôn Yên Thôn	0,21		0,21	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.7	Khu dân cư xen cư Đá Bia	0,25		0,25	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.8	Khu dân cư Sau Làng thôn Nam Thôn	0,08		0,08	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.9	Khu xen cư Bãi Cống	0,10		0,10	ONT	Hà Hải
2.1.2.2.10	Xen cư trường Mầm non Yên Tùng	0,03		0,03	ONT	Hà Hải
2.1.2.3	Xã Hà Thái	1,25		1,25		
2.1.2.3.1	Khu dân cư Nhà Thần Lô 2	0,14		0,14	ONT	Hà Thái
2.1.2.3.2	Đất ở xen cư Nhà Thần thôn 6	0,12		0,12	ONT	Hà Thái
2.1.2.3.3	Khu dân cư Đồng Ông Xém	0,84		0,67	ONT	Hà Thái
				0,17	DGT	
2.1.2.3.4	Khu dân cư UBND xã cũ	0,15		0,15	ONT	Hà Thái
2.1.2.4	Xã Hà Lai	3,95		3,95		
2.1.2.4.1	Khu dân cư khu trung tâm xã Hà Lai	1,94		1,33	ONT	Hà Lai
				0,61	DGT	
2.1.2.4.2	Khu dân cư Ông Phùng, ông Thọ	0,89		0,62	ONT	Hà Lai
				0,27	DGT	
2.1.2.4.3	Khu dân cư Mả Nác thôn 1	0,80		0,70	ONT	Hà Lai
				0,10	DGT	
2.1.2.4.5	Khu dân cư Đồng giữa thôn 3	0,32		0,32	ONT	Hà Lai
2.1.2.5	Xã Yên Dương	16,26		16,26		
2.1.2.5.1	Khu tái định cư và khu dân cư mới xã Yên Dương,	3,29		1,58	ONT	Yên Dương
				1,58	DGT	
				0,13	DKV	
2.1.2.5.2	Khu dân cư Đa Hân thôn Cao Lũng	0,72		0,72	ONT	Yên Dương
2.1.2.5.3	Khu Trung tâm chính trị - văn hóa - thể thao (xã Hà Yên cũ)	2,10		1,10	ONT	Yên Dương
				1,00	DGT	
2.1.2.5.4	Khu dân cư Lô 2, Đầm Sen	0,20		0,20	ONT	Yên Dương
2.1.2.5.5	Khu dân cư Bãi Lan	0,06		0,06	ONT	Yên Dương
2.1.2.5.6	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính xã Yên Dương, huyện Hà Trung	9,89		4,36	ONT	Yên Dương
				4,55	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
				0,98	DKV	
2.1.2.6	Xã Hà Ngọc	2,36		2,36		
2.1.2.6.1	Điểm dân cư Đồng Bồng thôn Kim Phú Na	1,17		0,82	ONT	Hà Ngọc
				0,35	DGT	
2.1.2.6.2	Điểm dân cư nông thôn khu mạ Bạc Nương thôn 2	0,36		0,36	ONT	Hà Ngọc
2.1.2.6.3	Khu Trung tâm hành chính xã Hà Ngọc (đồng cỏ Be thôn 7)	0,34		0,34	ONT	Hà Ngọc
2.1.2.6.4	Điểm dân cư nông thôn khu Đồng Đỗ thôn Kim phú na và khu Đồng bồng thôn 6	0,49		0,49	ONT	Hà Ngọc
2.1.2.7	Xã Hà Châu	1,19		1,19		
2.1.2.7.1	Khu dân cư giáp trung tâm văn hóa xã	1,16		0,81	ONT	Hà Châu
				0,35	DGT	
2.1.2.7.2	Khu dân cư Trung tâm xã	0,03		0,03	ONT	Hà Châu
2.1.2.8	Xã Hoạt Giang	3,49		3,49		
2.1.2.8.1	Điểm dân cư Đồng Năn thôn Thanh Sơn	0,98		0,69	ONT	Hoạt Giang
				0,29	DGT	
2.1.2.8.2	Khu trung tâm hành chính VHHTT và dân cư xã Hà Vân (thôn Vân Hưng)	0,48		0,48	ONT	Hoạt Giang
2.1.2.8.3	Khu Nhà trẻ thôn Vân Hưng	0,04		0,04	ONT	Hoạt Giang
2.1.2.8.4	Các điểm dân cư thôn Vân Trụ	0,70		0,70	ONT	Hoạt Giang
2.1.2.8.5	Khu dân cư thôn Vân Cẩm-đường Thanh Niên (khu Đu Đu)	0,09		0,09	ONT	Hoạt Giang
2.1.2.8.6	Điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung	0,80		0,65	ONT	Hoạt Giang
				0,15	DGT	
2.1.2.8.7	Khu dân cư đồng bèo thôn Vân Xá	0,40		0,40	ONT	Hoạt Giang
2.1.2.9	Xã Lĩnh Toại	1,32		1,32		
2.1.2.9.1	Đồng xanh 1	1,00		0,80	ONT	Lĩnh Toại
				0,20	DGT	
2.1.2.9.2	Khu dân cư Đồng Hồng (lô 2B)	0,32		0,32	ONT	Lĩnh Toại
2.1.2.10	Xã Hà Vinh	1,50		1,50		
2.1.2.10.1	Khu dân cư Hói Lỗ Đìa La - Cỏ Ngựa	1,50		1,23	ONT	Hà Vinh
				0,27	DGT	
2.1.2.11	Xã Hà Bình	18,74		18,74		
2.1.2.11.1	Khu dân cư thương mại Phú Vinh xã Hà Bình	2,10		1,26	ONT	Hà Bình
				0,84	DGT	
2.1.2.11.2	Khu dân cư trung tâm xã Hà Bình - Thùng đầu ao Gạo (thực hiện giai đoạn 2)	0,33		0,33	ONT	Hà Bình

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.2.11.3	Điểm xen cư phía Bắc Trung tâm bồi dưỡng chính trị thôn Nhân Lý	0,65		0,55	ONT	Hà Bình
				0,10	DGT	
2.1.2.11.4	Khu dân cư Thịnh Vinh (Phú Vinh cũ)	0,25		0,25	ONT	Hà Bình
2.1.2.11.5	Khu dân cư trung tâm văn hóa xã Hà Bình - khu Bái Rào	2,16		1,53	ONT	Hà Bình
				0,63	DGT	
2.1.2.11.6	Khu dân cư trung tâm văn hóa huyện Hà Trung	13,25		4,70	ONT	Hà Bình
				0,89	DGD	
				7,66	DGT	
2.1.2.12	Xã Hà Tân	0,50		0,50		
2.1.2.12.1	Khu vực thôn Tam Quy 3 (Hạ tầng kỹ thuật đất ở khu dân cư cạnh Chợ, thôn Quan Tương)	0,48		0,48	ONT	Hà Tân
2.1.2.12.2	Sau khu dân cư thôn Tam Quy 1 (Sau UBND xã)	0,02		0,02	ONT	Hà Tân
2.1.2.13	Xã Hà Tiến	1,41		1,41		
2.1.2.13.1	Điểm dân cư nông thôn thôn Đầm Sen	0,06		0,06	ONT	Hà Tiến
2.1.2.13.2	Điểm dân cư nông thôn thôn Bồng Sơn	0,08		0,08	ONT	Hà Tiến
2.1.2.13.3	Điểm dân cư nông thôn xen cư trường Mầm Non thôn Cẩm Sơn	0,11		0,11	ONT	Hà Tiến
2.1.2.13.4	Điểm dân cư nông thôn xen cư giáp nương tiêu thôn Bồng Sơn	0,02		0,02	ONT	Hà Tiến
2.1.2.13.5	Điểm dân cư nông thôn khu Đông Sồi thôn Đầm Sen	0,90		0,80	ONT	Hà Tiến
				0,10	DGT	
2.1.2.13.6	Điểm dân cư nông thôn thôn Cẩm Sơn	0,24		0,24	ONT	Hà Tiến
2.1.2.14	Xã Hà Bắc	0,69		0,69		
2.1.2.14.1	Khu dân cư mạ Đồng Thông thôn Đà Sơn	0,07		0,07	ONT	Hà Bắc
2.1.2.14.2	Khu dân cư Ma Bái thôn Trạng Sơn	0,62		0,52	ONT	Hà Bắc
				0,10	DGT	
2.1.2.15	Xã Hà Long	2,85		2,85		
2.1.2.15.1	Khu dân cư Đồi	2,50		1,90	ONT	Hà Long
				0,60	DGT	
2.1.2.15.2	Khu xen cư Đồng Quảng	0,05		0,05	ONT	Hà Long
2.1.2.15.3	Khu Tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường	0,30		0,30	ONT	Hà Long
2.1.2.16	Xã Hà Lĩnh	5,10		5,10		
2.1.2.16.1	Dân cư khu Đồng trước	1,20		0,89	ONT	Hà Lĩnh
				0,31	DGT	
2.1.2.16.2	Khu dân cư Đồng Trước thôn 2 dọc Quốc Lộ 217	0,40		0,40	ONT	Hà Lĩnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.2.16.3	Khu dân cư TĐC Hà Lĩnh	0,50		0,50	ONT	Hà Lĩnh
2.1.2.16.4	Khu Dọc Trường thôn 11	2,00		1,48	ONT	Hà Lĩnh
				0,52	DGT	
2.1.2.16.5	Khu dân cư Cồn Quy thôn 8 và trung tâm xã Hà Lĩnh	1,00		0,70	ONT	Hà Lĩnh
				0,30	DGT	
2.1.2.17	Xã Hà Đông	5,50		5,50		
2.1.2.17.1	Khu dân cư thôn Kim Hưng, Kim Phát (khu vực 5a)	2,34		1,64	ONT	Hà Đông
				0,70	DGT	
2.1.2.17.2	Khu dân cư thôn Kim Hưng (Bờ kênh thôn Kim Hưng)	1,20		0,84	ONT	Hà Đông
				0,36	DGT	
2.1.2.17.3	Xen cư đất ở khu Đồng Mới thôn Kim Phát	0,35		0,35	ONT	Hà Đông
2.1.2.17.4	Khu dân cư Núi Quán thôn Kim Hưng	0,33		0,33	ONT	Hà Đông
2.1.2.17.5	Đất ở xen cư khu thôn Kim Môn (khu vực ao lèn)	0,14		0,14	ONT	Hà Đông
2.1.2.17.6	Xen cư đất ở khu Bờ Kênh thôn Kim Tiên	0,17		0,17	ONT	Hà Đông
2.1.2.17.7	Khu dân cư Kim Hưng, Kim Phát (khu vực 1a + 5a)	0,97		0,73	ONT	Hà Đông
				0,24	DGT	
2.1.2.18	Xã Hà Giang	1,61		1,61		
2.1.2.18.1	Khu dân cư Rú Ngoài thôn 1	0,25		0,25	ONT	Hà Giang
2.1.2.18.2	Khu dân cư Bia Làng thôn 1	0,41		0,41	ONT	Hà Giang
2.1.2.18.3	Khu dân cư trung tâm xã Hà Giang.	0,91		0,64	ONT	Hà Giang
				0,27	DGT	
2.1.2.18.4	Khu Ao Nông Dân	0,04		0,04	ONT	Hà Giang
2.1.2.19	Xã Hà Sơn	4,63		4,63		
2.1.2.19.1	Điểm xen cư Đồng Ấp thôn Ngọc Sơn	0,45		0,45	ONT	Hà Sơn
2.1.2.19.2	Điểm xen cư Bãi Cạn Xi thôn Ngọc Sơn	0,07		0,07	ONT	Hà Sơn
2.1.2.19.3	Khu dân cư mới Đồng Hang giai đoạn 2	0,27		0,27	ONT	Hà Sơn
2.1.2.19.4	Dự án khu dân cư Tứ Quý (Dự án mở rộng đền Hàn Sơn và các công trình phụ trợ)	0,22		0,22	ONT	Hà Sơn
2.1.2.19.5	Dự án khu tái định cư xã Hà Sơn thực hiện đường Cao tốc Bắc Nam	3,10		2,17	ONT	Hà Sơn
				0,93	DGT	
2.1.2.19.6	Điểm xen cư thôn Giang Sơn 9	0,26		0,26	ONT	Hà Sơn
2.1.2.19.7	Điểm xen cư thôn Ngọc Tiến	0,26		0,26	ONT	Hà Sơn
2.1.3	Công trình giao thông	37,87		37,87		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.3.1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 217 đi Cống Chàng	1,86		1,86	DGT	Hà Lĩnh
2.1.3.2	Đường giao thông từ QL 217 vào khu TĐC xã Hà Lĩnh phục vụ dự án xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam đoạn qua huyện Hà Trung	0,35		0,35	DGT	Hà Lĩnh
2.1.3.3	Đường kết nối phục vụ dân sinh đối với 9 hộ dân thôn Tiên Sơn xã Hà Lĩnh	0,18		0,18	DGT	Hà Lĩnh
2.1.3.4	Đường trục trung tâm nối Quốc lộ 217 kéo dài đi đường tỉnh 508	9,89		9,89	DGT	Yên Sơn
2.1.3.5	Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến QL 1A nối QL 217 kéo dài huyện Hà Trung	0,72		0,72	DGT	Yên Sơn, Thị Trấn Hà Trung
2.1.3.6	Đường GT từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	4,21		4,21	DGT	Hà Vinh
2.1.3.7	Đường giao thông thuộc cụm công nghiệp làng nghề Hà Phong mở rộng huyện Hà Trung	0,05		0,05	DGT	Thị trấn Hà Trung
		0,37		0,37		Hà Đông
		1,01		1,01		Yên Sơn
2.1.3.8	Đường giao thông từ Cầu Giá đi mương ba xã	0,53		0,53	DGT	Hà Lai
2.1.3.9	Đường giao thông từ ông Chính đi trang trại ông Trại ông Thái	0,20		0,20	DGT	Hà Sơn
2.1.3.10	Đường GT từ ông Thương đi núi Đá Đen	0,20		0,20	DGT	Hà Sơn
2.1.3.11	Bến thủy nội địa (bến hành khách) đền Cô Bơ xã Hà Sơn	0,15		0,15	DGT	Hà Sơn
2.1.3.12	Mở rộng đường giao thông tại khu trang trại (Đông-Phong-Ngọc)	0,70		0,70	DGT	Thị trấn Hà Trung
2.1.3.13	Đất giao thông nằm trong khu dân cư, chợ và nhà máy nước	0,50		0,50	DGT	Thị trấn Hà Trung
2.1.3.14	Đường giao thông đi Chùa cao(Công trình hoàn trả cao tốc)	2,00		2,00	DGT	Hà Lĩnh
2.1.3.15	Đường gom phía tây đường sắt	1,20		1,20	DGT	Yên Sơn
		1,00		1,00	DGT	Thị trấn Hà Trung
		0,40		0,40	DGT	Hà Bình
		1,00		1,00	DGT	Yên Dương
2.1.3.16	Đường giao thông khu trung tâm	0,47		0,47	DGT	Hà Giang
2.1.3.17	Đầu tư nâng cấp xây dựng đường gom cụm công nghiệp Hà Bình- Hà Lai	1,00		1,00	DGT	Yên Dương
		1,20		1,20	DGT	Hà Bình, Hà Lai
2.1.3.18	Đường giao thông từ nút giao Hà Lĩnh đi Hà Sơn	7,20		7,20	DGT	Hà Lĩnh
2.1.3.19	Xây dựng tuyến Đường bộ Cao tốc Bắc Nam đoạn qua huyện Hà Trung	1,48		1,48	DGT	Hà Long
2.1.4	Công trình thủy lợi	21,96		21,96		
2.1.4.1	Xử lý môi trường và đảm bảo tiêu thoát lũ kênh Chiếu bạch đoạn từ Bệnh viện Đa khoa đến cống Ông Lưu huyện Hà Trung	0,40		0,40	DTL	Thị trấn Hà Trung
2.1.4.2	Trạm bơm Đông Thôn xã Yên Dương, huyện Hà Trung	0,15		0,15	DTL	Yên Dương

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.4.3	Nắn dòng kênh mương và mương tiêu nước khu dân cư mới đồng Hang	0,58		0,58	DTL	Hà Sơn
2.1.4.4	Kè sông Chiêu Bạch	1,23		1,23	DTL	Thị trấn Hà Trung; Yên Sơn
2.1.4.5	Tuyến mương hoàn trả dự án đường Cao tốc Bắc - Nam	0,06		0,06	DTL	Hà Long
2.1.4.6	Dự án kè đê hữu sông Hoạt	0,50		0,50	DTL	Hà Châu; Hoạt Giang; Hà Lai
2.1.4.7	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp làng nghề Hà Phong II, huyện Hà Trung	3,60		3,60	DTL	Hà Đông; Thị Trấn
2.1.4.5	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn tỉnh Thanh Hóa tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn	0,30		0,30	DTL	Hà Sơn
		0,64		0,64	DTL	Hà Bắc
2.1.4.6	Xử lý khẩn cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ Hà Châu đi Hà Hải, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	2,29		2,29	DTL	Hà Hải; Hà Châu
2.1.4.7	Cải tạo nâng cấp tuyến đê tả sông Hoạt đoạn từ trạm bơm Đông Thôn xã Yên Dương đến cầu Hà Thanh xã Hoạt Giang	1,99		1,99	DTL	Hoạt Giang
2.1.4.8	Đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Xây dựng cống mới thay thế cống Tây tại k10+263 đê tả sông lèn	0,47		0,47	DTL	Yên Sơn
2.1.4.9	Dự án Kênh mương tưới tiêu phục vụ GPMB dự án HTKT khu TĐC xã Hà Lĩnh huyện Hà Trung để phục vụ dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - QL 47 thuộc dự án xây dựng một số tuyến đường cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía đông giai đoạn 2017-2020	0,74		0,74	DTL	Hà Lĩnh
2.1.4.10	Sửa chữa nâng cao an toàn hồ chứa nước Đập Cầu tại xã Hà Lĩnh	2,58		2,58	DTL	Hà Lĩnh
2.1.4.11	Nâng cấp hồ Đập Ngang	1,00		1,00	DTL	Hà Lĩnh
2.1.4.12	Nhà máy nước sạch sinh hoạt tại xã Hà Phong, huyện Hà Trung	1,00		1,00	DTL	Hà Long
		2,00		2,00	DTL	Thị trấn Hà Trung
		0,13		0,13	DTL	Hà Tân
		1,00		1,00	DTL	Lĩnh Toại
2.1.4.13	Rãnh thoát nước từ dọc đường y tế xã đi cầu Tứ Quý xã Hà Sơn	0,12		0,12	DTL	Hà Sơn
2.1.4.14	Mương tiêu nước vùng liên hợp: Tuyến mương nắn dòng Hồ Sun đi cống Chí Phúc	0,15		0,15	DTL	Hà Sơn
2.1.4.15	Mở rộng mương tiêu nước trong khu dân cư	0,12		0,12	DTL	Hà Ngọc
2.1.4.16	Mở rộng mương tiêu nước mương Bường	0,28		0,28	DTL	Hà Ngọc
2.1.4.17	Dự án liên hợp trạm xử lý nước sạch tại xã Hà Yên (Yên Dương)	0,63		0,63	DTL	Yên Dương
2.1.5	Công trình văn hóa	2,18		2,18		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.5.1	Nhà văn hóa thôn Đồng Vườn	0,10		0,10	DVH	Hà Ngọc
2.1.5.2	Nhà văn hóa thôn Kim Quan Sơn	0,09		0,09	DVH	Hà Ngọc
2.1.5.3	Nhà Văn hóa thôn Kim Phú Na	0,12		0,12	DVH	Hà Ngọc
2.1.5.4	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Hà Thái	0,08		0,08	DVH	Hà Thái
2.1.5.5	Nhà văn hóa thôn Tương Lạc	0,13		0,13	DVH	Thị trấn Hà Trung
2.1.5.6	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Hà Lĩnh (Công trình hoàn trả đường cao tốc)	0,60		0,60	DVH	Hà Lĩnh
2.1.5.7	Nhà văn hóa thôn Tiên hòa 2 (công trình hoàn trả cao tốc)	0,20		0,20	DVH	Hà Lĩnh
2.1.5.8	Trung tâm văn hoá thể thao xã Hà Giang	0,26		0,26	DVH	Hà Giang
2.1.5.9	Nhà văn hóa xã	0,60		0,60	DVH	Lĩnh Toại
2.1.6	Dự án cơ sở y tế	0,70		0,70		
2.1.6.1	Xây dựng nhà khám, chữa bệnh trung tâm Bệnh Viện Đa khoa huyện Hà Trung	0,60		0,60	DYT	Yến Sơn
2.1.6.2	Đất Y tế xã Hà Ngọc	0,10		0,10	DYT	Hà Ngọc
2.1.7	Dự án cơ sở giáo dục	7,86		7,86		
2.1.7	Mở rộng Trường mầm non xã Hà Thái	0,15		0,15	DGD	Hà Thái
2.1.8	Trường Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt	1,26		1,26	DGD	Yến Sơn
2.1.9	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Hà Lâm, xã Yến Sơn	0,04		0,04	DGD	Yến Sơn
2.1.10	Trường Mầm non Hà Lâm	0,62		0,62	DGD	Yến Sơn
2.1.11	Trường Mầm non Mặt trời mới xã Hà Bình	0,90		0,90	DGD	Hà Bình
2.1.12	Trường Mầm non đồng trái Trường thôn Kim Tiên	0,92		0,92	DGD	Hà Đông
2.1.13	Trường mầm non, trường tiểu học Hà Lĩnh (Công trình hoàn trả đường cao tốc)	2,50		2,50	DGD	Hà Lĩnh
2.1.14	Trường Mầm non xã Hà Hải	0,51		0,51	DGD	Hà Hải
2.1.15	Trường Trung học cơ sở Hà Ngọc	0,96		0,96	DGD	Hà Ngọc
2.1.8	Dự án chợ	2,24		2,24		
2.1.8.1	Chợ Thanh Xá Hà Lĩnh	0,60		0,60	DCH	Hà Lĩnh
2.1.8.2	Chợ Đô Mỹ xã Hà Tân	0,79		0,79	DCH	Hà Tân
2.1.8.3	Chợ Đình Trung xã Yên Dương	0,30		0,30	DCH	Yên Dương
2.1.8.4	Mở rộng chợ Gũ	0,55		0,55	DCH	Lĩnh Toại
2.1.9	Dự án đất nghĩa địa	4,15		4,15		
2.1.9.1	Mở rộng nghĩa địa Miếu Thần Điều	3,15		3,15	NTD	Hà Ngọc
2.1.9.2	Nghĩa địa xã Hà Lĩnh	1,00		1,00	NTD	Hà Lĩnh
2.1.10	Dự án di tích lịch sử - văn hóa	20,27		20,27		
2.1.10.1	Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử Lăng miếu Triệu Tường	19,60		19,60	DDT	Hà Long

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.10.2	Nhà thờ họ Nguyễn Hữu	0,67		0,67	DDT	Hà Long
2.1.11	Dự án đất thể thao	12,07		12,07	0	
2.1.11.1	Khu vui chơi và luyện tập thể dục, thể thao cho người cao tuổi tại xã Hà Lai và Hà Bình, huyện Hà Trung	0,58		0,58	DTT	Hà Lai
		0,02		0,02	DTT	Hà Bình
2.1.11.2	Khu trung tâm VHTT huyện	8,00		8,00	DTT	Hà Bình
2.1.11.3	Sân thể thao thôn Thái Minh	0,20		0,20	DTT	Hà Thái
2.1.11.4	Sân thể thao xã Hà Giang	1,20		1,20	DTT	Hà Giang
2.1.11.5	Sân thể thao xã Hà Hải	1,11		1,11	DTT	Hà Hải
2.1.11.6	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Yên Dương	0,96		0,96	DTT	Yên Dương
2.1.12	Đất trụ sở cơ quan	0,06		0,06		
2.1.12.1	Mở rộng trụ sở UB thị trấn	0,06		0,06	TSC	Thị trấn Hà Trung
2.1.13	Dự án đất tôn giáo	6,77		6,77	0	
2.1.13.1	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	1,60		1,60	TON	Thị trấn Hà Trung
		0,50		0,50	TON	Yến Sơn
2.1.13.2	Khôi phục, tôn tạo chùa Thiên Hương	0,67		0,67	TON	Hoạt Giang
2.1.13.3	Chùa Thiên Khánh	0,50		0,50	TON	Yên Dương
2.1.13.4	Chùa Đồng Bông	1,50		1,50	TON	Hà Tiến
2.1.13.5	Chùa cao Hà Lĩnh	2,00		2,00	TON	Hà Lĩnh
2.1.14	Dự án đất tín ngưỡng	1,14		1,14		
2.1.14.1	Mở rộng đền Hàn Sơn	0,50		0,50	TIN	Hà Sơn
2.1.14.2	Nhà thờ Phan Nhạc Đại Vương Hà Bắc	0,58		0,58	TIN	Hà Bắc
2.1.14.3	Tu bổ, tôn tạo đền thờ Lại thế Khanh xã Hà Giang, huyện Hà Trung	0,06		0,06	TIN	Hà Giang
2.1.15	Đất năng Lượng	0,15		0,15		
2.1.15.1	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Bim Sơn Hà Trung, Nga Sơn	0,02		0,02	DNL	Yến Sơn
		0,02		0,02	DNL	Hà Tân
2.1.15.2	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110 KV Hậu Lộc (E9.18)	0,02		0,02	DNL	Hà Sơn; Hà Ngọc; Hà Đông; Hà Lĩnh; thị trấn Hà Trung
2.1.15.3	Xây dựng xuất tuyến 35KV lộ 376, nâng cấp lộ 475 trạm 110 KV Bim Sơn (E 9.23) chống quá tải cho trạm 110 KV	0,07		0,07	DNL	Hà Long
	Xây dựng xuất tuyến 35KV cấp điện cho Khu A, Khu CN Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	0,02		0,02	DNL	Hà Long

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	161,26		161,26		
2.2.1	Dự án thương mại dịch vụ	0,17		0,17		
2.2.1.1	Di chuyển cửa hàng xăng dầu Hà Phong	0,15		0,15	TMD	Thị trấn Hà Trung
2.2.1.2	Cửa hàng Thương mại tổng hợp	0,02		0,02	TMD	Yến Sơn
2.2.2	Dự án thăm dò khai thác khoáng sản	141,67		141,67		
2.2.2.1	Mở đất san lấp và tận thu đất lẫn cát tại xã Hà Vinh	8,50		8,50	SKS	Hà Vinh
2.2.2.2	Cấp phép khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh	104,00		104,00	SKS	Hà Vinh
2.2.2.3	Khai thác mỏ đá bazan tại xã Hà Bình	4,40		4,40	SKS	Hà Bình
2.2.2.4	Khai thác mỏ đá spilit làm vật liệu thông thường tại xã Hà Bình	2,53		2,53	SKS	Hà Bình
2.2.2.5	Mở rộng mỏ đá spilit tại xã Hà Tân	3,60		3,60	SKS	Hà Tân
2.2.2.6	Mở rộng mỏ đá vôi tại xã Hà Tân	5,92		5,92	SKS	Hà Tân
2.2.2.7	Mở rộng Mỏ đá vôi tại xã Hà Tân	3,96		3,96	SKS	Hà Tân
2.2.2.8	Mở rộng Mỏ đá vôi tại xã Hà Tân	4,68		4,68	SKS	Hà Tân
2.2.2.9	Mở rộng Mỏ đá vôi tại xã Hà Tân	1,95		1,95	SKS	Hà Tân
2.2.2.10	Mở rộng Mỏ đá spilit tại xã Hà Tân	2,13		2,13	SKS	Hà Tân
2.2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ, gốm	19,00		19,00		
2.2.3.1	Mở rộng khai trường mỏ đất và đá spilit	2,80		2,80	SKX	Hà Lĩnh
2.2.3.2	Mỏ đất san lấp	11,00		11,00	SKX	Hà Tiến
2.2.3.3	Mỏ đất san lấp	5,20		5,20	SKX	Hà Sơn
2.2.4	Đất sản xuất, phi nông nghiệp	0,42		0,42		
2.2.4.1	Dự án Xưởng sản xuất gia công đồ gỗ mỹ nghệ tại thị trấn	0,42		0,42	SKC	Thị trấn
2.2.5	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở	6,48		6,48	ONT;ODT	
	Tổng	462,92		462,92		